Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(n)	/ˌvɑlənˈtɪr/	tình nguyện viên	Many people volunteer at the local soup kitchen.	Nhiều người tình nguyện làm việc tại bếp ăn từ thiện địa phương.
	(v)	/klin ʌp/	dọn dẹp	We are cleaning up the park after the picnic.	Chúng ta đang dọn dẹp công viên sau buổi dã ngoại.
	(v)	/riˈsaɪkəl/	tái chế	We should recycle plastic bottles and cans.	Chúng ta nên tái chế chai nhựa và lon.
	(v)	/reɪz/	gây quỹ	We are raising money for charity.	Chúng tôi đang quyên góp tiền cho tổ chức từ thiện.
	(v)	/ˌvɑlənˈtɪr/	tình nguyện làm gì	My sister volunteers at the animal shelter on weekends.	Chị gái tôi tình nguyện ở trại tạm trú động vật vào cuối tuần.
	(v)	/ˈdoʊˌneɪt/	ủng hộ	We donated our old clothes to the homeless shelter.	Chúng tôi đã quyên góp quần áo cũ cho trại tị nạn vô gia cư.
	(n)	/sup ˈkɪʧən/	Bếp ăn từ thiện	The soup kitchen provides food for the needy.	Bếp ăn từ thiện cung cấp thức ăn cho những người nghèo khổ.
	(n)	/ˈwɜrkˌʃɑp/	hội thảo	The children are learning about recycling in a workshop.	Các em học sinh đang học về tái chế trong một hội thảo.
	(n)	/fʌn rʌn/	sự kiện chạy để gây quỹ	The fun run is to raise money for cancer research.	Chạy vui là để gây quỹ cho nghiên cứu ung thư.
	(n)	/kɑr wɑʃ/	việc rửa xe ô-tô (để gây quỹ từ thiện)	We are having a car wash to raise money for our school.	Chúng tôi đang rửa xe để quyên góp tiền cho trường học của mình.

LIVEWORKSHEETS